TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
C.TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI & LẮP MÁY DẦU KHÍ

MẪU SỐ B 01-DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

PHẦN: TÀI SẢN

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**334,533,027,729**	**290,400,586,447**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**51,479,718,524**	**40,194,043,110**
1. Tiền	111		35,582,875,995	24,441,158,721
2. Các khoản tương đương tiền	112		15,896,842,529	15,752,884,389
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**-**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khóan kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**173,634,227,313**	**89,803,130,916**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		155,578,021,382	79,726,386,526
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7,618,107,710	12,446,958,622
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		22,342,976,613	8,308,353,928
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11,904,878,392)	(10,678,568,160)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**97,421,576,079**	**149,119,194,962**
1. Hàng tồn kho	141		187,481,830,200	265,751,503,342
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(90,060,254,121)	(116,632,308,380)
V . Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11,997,505,813**	**11,284,217,459**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,330,684,037	889,777,560
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		9,666,821,776	10,394,439,899
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			-
5.Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**503,345,078,277**	**530,279,271,278**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**936,010,924**	**1,647,696,496**
1 . Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2 . Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		936,010,924	1,647,696,496
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**395,751,284,251**	**414,776,505,073**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		386,186,774,109	404,335,019,655
- Nguyên giá (Tk 211)	*222*		926,046,599,686	953,607,009,973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (TK 2141)	*223*		(539,859,825,577)	(549,271,990,318)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-
- Nguyên giá (TK 212)	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2142)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		9,564,510,142	10,441,485,418
- Nguyên giá (TK 213)	*228*		29,945,824,162	29,945,824,162
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (Tk 2143)	*229*		(20,381,314,020)	(19,504,338,744)
III . Bất động sản đầu tư	**230**		**11,398,514,829**	**11,335,900,827**
- Nguyên giá (TK217)	231		18,122,234,883	17,530,390,046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*) (2147)	232		(6,723,720,054)	(6,194,489,219)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3,260,723,002**	**1,593,639,558**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3,260,723,002	1,593,639,558
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**50,000,000**	**50,000,000**
1. Đầu tư vào Công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5,050,000,000	5,050,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(5,000,000,000)	(5,000,000,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI . Tài sản dài hạn khác	**260**		**91,948,545,271**	**100,875,529,324**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		91,948,545,271	100,875,529,324
2. Tài sản thuế thu nhập hõan lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**837,878,106,006**	**820,679,857,725**

PHẦN: NGUỒN VỐN

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**711,258,676,727**	**702,083,206,502**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**704,515,708,537**	**693,244,592,014**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		550,523,810,542	537,650,462,456
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,424,660,619	31,624,843,210
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		27,125,530,356	20,889,033,220
4. Phải trả người lao động	314		16,019,244,363	12,183,862,770
5.Chi phí phải trả ngắn hạn	315		64,428,711,276	61,698,013,467
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3,247,713,529	108,553,728
9.Phải trả ngắn hạn khác	319		15,549,389,952	18,503,175,263
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		12,210,000,000	7,600,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Qũy khen thưởng, phúc lợi	322		2,986,647,900	2,986,647,900
13. Qũy bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**6,742,968,190**	**8,838,614,488**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		199,251,272	295,595,888
7. Phải trả dài hạn khác	337		632,142,218	660,919,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãi lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		5,911,574,700	7,882,099,600
13. Qũy phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**126,619,429,279**	**118,596,651,223**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**126,619,429,279**	**118,596,651,223**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		600,000,000,000	600,000,000,000
- Cổ phiếu phổ phông có quyền biểu quyết	411a		600,000,000,000	600,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		13,251,400,000	13,251,400,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu qũy (*)	415		(20,000)	(20,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Qũy đầu tư phát triển	418		92,258,894,332	92,258,894,332
9. Qũy hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(578,890,845,053)	(586,913,623,109)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(588,843,733,440)	(427,907,435,025)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,952,888,387	(159,006,188,084)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và các qũy khác	**430**		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**837,878,106,006**	**820,679,857,725**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Hoàng Anh	PHÓ PHÒNG PHỤ TRÁCH PHÒNG TC-KT Lê Minh Phong	GIÁM ĐỐC Phan Khắc Mẫn

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
C.TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI & LẮP MÁY DẦU KHÍ

MẪU SỐ B 02-DN
Ban hành theoTT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			Kỳ báo cáo 4	Luỹ kế	Kỳ báo cáo 4	Luỹ kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		**174,247,849,163**	**570,016,285,007**	**94,250,240,720**	**412,423,283,984**
+ Doanh thu XL			*164,970,073,356*	*533,352,208,677*	*80,046,344,932*	*263,269,398,519*
+ Doanh thu DV			*9,277,775,807*	*36,664,076,330*	*14,203,895,788*	*149,153,885,465*
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	*0*		*0*
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		**174,247,849,163**	**570,016,285,007**	**94,250,240,720**	**412,423,283,984**
4. Giá vốn hàng bán	11		**163,842,043,976**	**528,065,747,453**	**94,205,183,758**	**541,818,436,999**
+ Giá vốn XL			*158,345,618,092*	*501,086,611,448*	*81,035,345,085*	*396,865,373,652*
+ Giá vốn DV			*5,514,910,057*	*27,019,903,155*	*13,237,950,852*	*145,088,177,180*
+ Hoàn nhập lãi XNC từ các HM đầu tư (BCSM 2011)			*-18,484,173*	*-40,767,150*	*-68,112,179*	*-135,113,833*
+ Giá vốn CT nội bộ				*0*		*0*
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		**10,405,805,187**	**41,950,537,554**	**45,056,962**	***-129,395,153,015***
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		**61,129,587**	**371,687,402**	***45,268,867***	***1,070,935,031***
7. Chi phí tài chính	22		**443,584,743**	**2,889,860,886**	**1,173,808,725**	***2,194,145,592***
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		*299,283,837*	**1,199,435,611**	*171,700,000*	***1,180,888,738***
8. Chi phí bán hàng	25			**0**		***0***
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		**6,640,999,417**	**31,729,733,973**	**7,790,817,106**	***29,960,095,504***
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		**3,382,350,614**	**7,702,630,097**	**-8,874,300,002**	***-160,478,459,080***
11. Thu nhập khác	31		*7,245,203,850*	**9,168,057,577**	*688,110,284*	***4,245,855,034***
12. Chi phí khác	32		*4,140,172,071*	**6,190,181,164**	*1,998,997,097*	***2,773,584,038***
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		**3,105,031,779**	**2,977,876,413**	**-1,310,886,813**	***1,472,270,996***
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 +40)	50		**6,487,382,393**	**10,680,506,510**	**-10,185,186,815**	***-159,006,188,084***
15. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51		***727,618,123***	**727,618,123**	***0***	***0***
16. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52			**0**		***0***
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		**5,759,764,270**	**9,952,888,387**	**-10,185,186,815**	**-159,006,188,084**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		***96***	***166***	***-170***	***-2,650***
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập, ngày 23 tháng 01 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Hoàng Anh	PHÓ PHÒNG PHỤ TRÁCH PHÒNG TC-KT Lê Minh Phong	GIÁM ĐỐC Phan Khắc Mẫn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
C.TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI & LẮP MÁY DẦU KHÍ

MẪU SỐ B 03-DN
Ban hành theoTT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV - Năm 2024

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Số	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ báo cáo 4	Lũy kế năm	Kỳ báo cáo 4	Lũy kế năm
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ SXKD					
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**6,487,382,393**	**10,680,506,510**	**(10,185,186,815)**	**(159,006,188,084)**
2. Điều chỉnh cho các khoản			-		-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6,350,281,380	**25,575,533,456**	6,543,179,371	**26,541,092,081**
- Các khoản dự phòng	03	(84,548,816)	**(27,316,268,927)**	27,759,632,189	**(5,695,840,869)**
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	111,630,380	**1,623,199,197**	1,103,576,517	**994,242,931**
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(548,965,826)	**(1,341,544,064)**	(646,879,494)	**(1,503,259,824)**
- Chi phí lãi vay	06	299,283,837	**1,199,435,611**	171,700,000	**1,180,888,738**
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-		-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**12,615,063,348**	**10,420,861,783**	**24,746,021,768**	**(137,489,065,027)**
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	(35,919,054,903)	(83,618,102,934)	(11,896,043,797)	60,737,490,417
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	19,894,943,013	78,269,673,142	(47,801,111,299)	137,530,710,619
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả & thuế thu nhập DN phải nộp)	11	19,883,138,917	3,174,953,968	18,736,795,460	(64,150,533,434)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	2,900,113,831	7,486,077,576	26,600,640,588	(8,397,979,616)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(299,283,837)	(2,679,704,490)	(166,930,395)	(1,277,313,130)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-	(1,362,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	***20***	**19,074,920,369**	**13,053,759,045**	**10,219,372,325**	**(14,408,690,171)**
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6,914,136,089)	(7,735,288,938)	-	(30,440,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	499,999,999	988,244,596	504,814,815	504,814,815
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48,965,827	363,273,984	142,064,679	1,072,818,680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	**(6,365,170,263)**	**(6,383,770,358)**	**646,879,494**	**1,547,193,495**
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ TÀI CHÍNH					
3. Tiền thu từ đi vay	33	13,760,000,000	34,429,054,866	6,100,000,000	8,967,434,422
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(5,750,000,000)	(29,819,054,866)	(3,500,000,000)	(35,709,730,990)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		-		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	**8,010,000,000**	**4,610,000,000**	**2,600,000,000**	**(26,742,296,568)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	***50***	**20,719,750,106**	**11,279,988,687**	**13,466,251,819**	**(39,603,793,244)**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**	**30,759,768,566**	**40,194,043,110**	**26,724,556,451**	**79,794,226,680**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	**199,852**	5,686,727	3,234,840	374,834
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**51,479,718,524**	**51,479,718,524**	**40,194,043,110**	**40,190,808,270**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Hoàng Anh	PHÓ PHÒNG PHỤ TRÁCH PHÒNG TC-KT Lê Minh Phong	GIÁM ĐỐC Phan Khắc Mẫn

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế công ty cổ phần số 3500834094, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 11 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 28 tháng 06 năm 2022.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND, được chia thành 60.000.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND.

2- Lĩnh vực kinh doanh : Xây lắp

3- Ngành nghề kinh doanh : Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại, các bồn bể chứa (xăng dầu, khí hóa lỏng, nước), bình chịu áp lực và hệ thống công nghệ, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế cơ khí công trình dân dụng và công nghiệp;
- Đào tạo nâng cao cán bộ công nhân kỹ thuật chuyên ngành;
- Kinh doanh bất động sản; đầu tư xây dựng các nhà máy chế tạo ống thép, nhà máy chế tạo cơ khí, thiết bị phục vụ ngành dầu khí; đầu tư xây dựng cảng sông, cảng biển; đầu tư xây dựng các khu công nghiệp; kinh doanh văn phòng nhà ở;
- Sản xuất thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí, đóng tàu và kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình dầu khí (ngoài khơi và trên đất liền); xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, cảng sông, cảng biển; xây dựng đô thị;
- Đóng tàu, đóng giàn khoan đất liền, ngoài biển;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí; chế tạo và cung cấp các loại ống thép, ống nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong công nghiệp, lắp đặt các đường dây tải điện, các hệ thống điện dân dụng, công nghiệp;
- Lập thẩm tra báo cáo đầu tư dự án, đầu tư xây dựng công trình; lập tổng dự toán, dự toán các công trình, lập thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công công trình dầu khí, dân dụng, công nghiệp; quản lý dự án; quản lý chất lượng xây dựng công trình; tư vấn đấu thầu, lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình; khảo sát địa hình, địa chất công trình; thẩm tra tổng dự toán và dự toán chi tiết các công trình;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Bốc xếp hàng hóa tại cảng sông, cảng biển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;

- Mua bán xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm có liên quan; mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Kinh doanh và cho thuê văn phòng làm việc;
- Kinh doanh cho thuê kho tàng, nhà xưởng;
- Kinh doanh cho thuê phương tiện vận tải;
- Giám sát các công tác lắp đặt thiết bị công trình công nghiệp; giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình đường dây và TBA đến 35KV.
- Xây dựng công trình điện.

4- Chu kỳ sản xuất , kinh doanh thông thường : trong thời gian không quá 12 tháng. Hoạt động chính của Công ty là khảo sát, thiết kế và xây dựng: khảo sát, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các chân đế giàn khoan, các kết cấu kim loại,...

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

6- Cấu trúc doanh nghiệp: Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 1 chi nhánh trực thuộc là - Xí nghiệp Dịch vụ Cảng

Tổng số CNV của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 666 (31 tháng 12 năm 2023: 644).

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/1 , kết thúc vào ngày 31/12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng :

1- Chế độ kế toán áp dụng :

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2015/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
Ngày 21/3/2016, Bộ tài Chính đã ban hành Thông tư 53/2016/TT-BTC, thông tư này sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/1/2014 của Bộ Tài Chính. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1/1/2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính .

2- Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1- Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Công ty chủ yếu giao dịch các phát sinh liên quan đến tỷ giá hối đoái tại Ngân hàng thương mại cổ phần quân đội (MB Bank).

2- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực):

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá hiện tại căn cứ vào lãi suất ngân hàng thương mại tại từng thời điểm doanh nghiệp đi vay.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến biến động về giá trị.

4- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

a, Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, chứng khoán kinh doanh được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp".

b, Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định

định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập dựa trên báo cáo tài chính gần nhất Công ty thu thập được của các đơn vị nhận đầu tư. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, không có sự thay đổi đáng kể nào về báo cáo tài chính của các công ty này so với báo cáo tài chính gần nhất Công ty sử dụng để xác định dự phòng, gây ảnh hưởng trọng yếu đến khoản dự phòng Công ty đã trích lập.

c, Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 8 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp".

5- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.
Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu : Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc :

a) Phải thu của khách hàng : Là các khoản công nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của Công ty với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp các dịch vụ .
b) Phải thu nội bộ : gồm các khoản phải thu giữa Công ty và các Chi nhánh trực thuộc
c) Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán như các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính như phải thu về lãi tiền gửi, cổ tức , lợi nhuận được chia:, phải thu về tiền phạt , bồi thường,...;Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại

Khi lập báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại công nợ dài hạn và ngắn hạn. Các khoản phải thu của khách hàng được chi tiết từng đối tượng, từng nội dung phải thu và ghi chép theo từng lần thanh toán . Trong hạch toán chi tiết kế toán tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ như trả đúng hạn, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ , có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được hoặc phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Kế toán xác định các khoản phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập báo cáo tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, Bất động sản đầu tư, XDCB:

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Trước điều chỉnh (Số năm)	Sau điều chỉnh (Số năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30	5 - 50
Máy móc, thiết bị	3 - 15	3 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10	6 - 10

Thiết bị văn phòng	3 - 7	3 - 7

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.
Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty, cụ thể như sau:

	2024
	(Số năm)
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty có quyền sử dụng 3.570,9 m2 đất với thời hạn sử dụng là 32 năm tại số 2, Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là phần diện tích sàn tầng 1, tầng 2 và tầng 3 của công trình Khu phức hợp chung cư cao ốc văn phòng tại số 2, Nguyễn Hữu Cảnh, và căn nhà số 28 Nguyễn Hữu Cảnh, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 30 năm.

Tổng diện tích bất động sản hiện đang cho thuê tại 31/12/2024 là: **1.785,75** m2, nguyên giá: **18.122.234.883** đồng, giá trị còn lại: 11.398.514.829 đồng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất cứ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8- Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại :

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

9- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê hạ tầng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thuê hạ tầng bãi cảng Sao Mai Bến Đình với số tiền 107.135.643.174 VND, được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê (49 năm) từ ngày 16 tháng 9 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

10- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

Nợ phải trả được ghi nhận và trình bày trên báo cáo tài chính khi có đủ điều kiện chắc chắn là Công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán và khoản nợ phải trả đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ: các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính như phải trả về lãi vay, cổ tức phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả các khoản BHXH,BHYT,BHTN,KPCĐ,...

Kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính

11- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :

Công ty theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời diểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính tổng số nợ thuê phản ánh tổng số tiền được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua , đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan .Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

12- Nguyên tắc nghi nhận chi phí phải trả :

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa đủ chứng từ, hóa đơn , được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Chi phí trích trước còn phản ánh chi phí trích trước lãi vay phải trả trong trường hợp vay trả lãi sau.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện : Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch này được ghi nhận vào chi phí SXKD của kỳ kế toán đó và ngược lại số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch này phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí SXKD của kỳ kế toán đó.
Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp tại thời điểm ghi nhận quyết toán Công trình xây lắp. Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệnh được hoàn nhập vào thu nhập khác.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty gồm: Dự phòng bảo hành công trình; dự phòng trợ cấp thôi việc theo quy định của pháp luật; Dự phòng kinh phí bảo trì các căn hộ chung cư

Các khoản dự phòng phải trả, doanh nghiệp được ghi nhận vào chi phí quản lý, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm xây lắp được ghi nhận vào chi phí chung của công trình.

14- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận như khoản nợ phải trả của công ty cho khách hàng khi Công ty đã nhận tiền của khách hàng nhưng dịch vụ chưa được cung cấp cho khách hàng.

15- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ chuyển nhượng bất động sản: Đối với bất động sản mà Công ty bán sau khi đã xây dựng hoàn tất, doanh thu và giá vốn được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty như : Thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ ; Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (Thu tiền bảo hiểm được bồi thường, ...); Khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ sản phẩm hàng hóa không tính trong doanh thu,....

16- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
Giá vốn hàng bán bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ.
Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận.

17- Hợp đồng xây dựng:

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

(a) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
(b) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Đối với doanh thu bán bất động sản của công ty là chủ đầu tư: Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 (năm) điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh thu đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bất động sản;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bất động sản.

18- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Tất cả các chi phí lãi vay, các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

19- Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi các khoản chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế cho Công ty trong các kỳ hoạt động sau.

Tất cả các chi phí quản lý chung của Công ty như chi phí lương nhân viên quản lý công ty, Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp, Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...) ; chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị,.....).

Chi phí quản lý chung Công ty được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí. Tất cả các chi phí quản lý chung của Công ty được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập DN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

V . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	126,752,478	72,251,720
- Tiền gửi ngân hàng	35,456,123,517	24,368,907,001
- Các khoản tương đương tiền	15,896,842,529	15,752,884,389
Cộng	**51,479,718,524**	**40,194,043,110**

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2 - Các khoản đầu tư tài chính :

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện các khoản đầu tư sau:

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào đơn vị khác	5,050,000,000	(5,000,000,000)	-	5,050,000,000	(5,000,000,000)	-
+ CT CP SX ống thép DK	50,000,000			50,000,000		
+ CT CP Khách sạn Lam Kinh	5,000,000,000	(5,000,000,000)		5,000,000,000	(5,000,000,000)	-

3. Phải thu khách hàng :	Cuối kỳ	Đầu năm
	155,578,021,382	**79,726,386,526**
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	**35,303,946,030**	**29,196,672,086**
a1) Phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên /tổng phải thu khách hàng	**25,381,633,914**	**19,001,825,652**
Công ty CP Xây Lắp Dầu Khí Miền Nam - ALPHA	2,565,846,428	616,149,835
Tổng công ty lắp máy Việt Nam-CT TNHH MTV (Lilama)	11,056,204,437	15,661,563,684
KOREA NATIONAL OIL CORPORATION - VĂN PHÒNG ĐIỀU HÀNH TẠI THÀNH P	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Sao Đại Dương	2,005,782,433	2,005,782,433
BAN ĐIỀU HÀNH DỰ ÁN NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN THÁI BÌNH 2	-	-
Công ty POSCO E&C - Gói thầu A2 DA Tổ hợp Hoá dầu miền Nam Việt Nam	-	-
CÔNG TY TNHH KHỐI LONG BND	718,329,700	718,329,700
Công Ty TNHH Xử Lý Chất Thải Công Nghiệp Và Tư Vấn Môi Trường Văn	8,481,600,000	
CÔNG TY TNHH A SUNG VINA	553,870,916	
a2) Các khoản phải thu khách hàng khác	**9,922,312,116**	**10,194,846,434**
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**120,274,075,352**	**50,529,714,440**
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM	16,235,738,266	1,139,905,494
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	16,340,801,122	194,186,345
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09-2/09	-	-
Ban điều hành DA nhà máy nhiệt điện Thái bình 2	33,403,795,858	42,764,964,709
Ban điều hành DA của PVC tại Phía Nam	1,500,975,998	1,500,975,998
CT CP dịch vụ lắp đặt,vận hành & bảo dưỡng CT DK Biển	245,104,920	2,070,405,230
CT TNHH MTV DV cơ khí hàng hải PTSC	50,742,318,506	-
Cty CP XL Đường ống bể chứa Dầu khí	-	13,369,400
Cty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu Khí	-	-
CT CP TM & DV Kỹ thuật khoan DK (PVD)	-	-
CT CP thi công cơ giới & lắp máy DK	200,156,144	200,156,144
Tổng công ty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam	-	-
Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	282,387,283	40,631,752
CTCP chế tạo giàn khoan DK (PV shipyard)	893,386,645	2,355,905,678
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ	79,539,840	
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	
MEPCOM OFFSHORE AND MARINE PTE LTD	249,213,690	249,213,690
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ SAO MAI - BẾN ĐÌNH	100,657,080	
Cộng	**155,578,021,382**	**79,726,386,526**

4. Trả trước người bán :	Cuối kỳ	Đầu năm
	7,618,107,710	**12,446,958,622**
a) Trả trước người bán ngắn hạn	**6,545,868,967**	**11,374,719,879**
a1) Trả trước người bán chiếm từ 10% trở lên /tổng trả trước người bán	**5,852,092,220**	**1,701,960,912**
Công ty TNHH Một thành viên 756	1,187,892,821	0
Công ty TNHH A SUNG VINA	922,597,781	-
Công ty cổ phần Zenlube Việt Nam	3,427,883,818	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vận tải Container T-H	24,000,000	24,000,000
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG HẠ TẦNG THÀNH ĐẠT	289,717,800	
a2) Các khoản trả trước người bán khác	**693,776,747**	**9,672,758,967**
b) Trả trước người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước người bán là các bên liên quan	**1,072,238,743**	**1,072,238,743**
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Xây lắp Dầu khí Nghệ An	353,896,681	353,896,681
Công ty CP trang trí nội thất Dầu Khí	718,342,062	718,342,062
Cộng	**7,618,107,710**	**12,446,958,622**

5 - Phải thu khác:

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	**22,342,976,613**	**3,472,800,217**	**8,308,353,928**	**3,472,800,217**
- Phải thu khác (1388;338;141,2441)	22,342,976,613	*3,472,800,217*	8,308,353,928	*3,472,800,217*
+ Phải thu về tạm ứng	*15,449,758,905*		*3,392,285,202*	
+ Phải thu về ký quỹ, ký cược	*2,353,419,745*		*531,350,284*	
+ Lãi tiền gửi dự thu			*9,974,516*	
+ Thuế GTGT của TS thuê mua tài chính	-		-	
+ Thuế nhập khẩu chờ hoàn	-		-	
+ Các khoản phải thu khác	*4,539,797,963*	*3,472,800,217*	*4,384,718,442*	*3,472,800,217*
b) Dài hạn	**936,010,924**	-	**1,647,696,496**	-
- Phải thu khác(2442)	936,010,924		1,647,696,496	
+ Phải thu về ký quỹ, ký cược	936,010,924		1,647,696,496	
Cộng	**23,278,987,537**	**3,472,800,217**	**9,956,050,424**	**3,472,800,217**

6 - Nợ xấu :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**13,522,807,458**	**2,893,635,798**	**10,808,245,379**	**129,677,219**
+ CTCP cung cấp dịch vụ phương tiện nổi F.V.S	-	-	-	-
+ Ban quản lý dự án 5B - Cảng xuất SP NMLD DQ	3,658,243,771		3,658,243,771	
+ CT CP thi công cơ giới & lắp máy DK	200,156,144		200,156,144	
+ CT TNHH Nhà máy sửa chữa và đóng tàu SG				
+ Công ty CP XL Dầu khí Nghệ An	*353,896,681*		*353,896,681*	
+ Huỳnh Kim Quy	530,837,752		530,837,752	
+ Cty TNHH Xây lắp Nhật Minh	*617,267,228*		*617,267,228*	
+ MEPCOM OFFSHORE AND MARINE PTE LTD	*249,213,690*		*249,213,690*	
+ Công ty TNHH Xây dựng Cường Hà	*137,808,361*	-	*137,808,361*	-
+ Cty CP Xây dựng công nghiệp và dân dụng Dầu Khí.				
+ Công ty cổ phần Lilama 18				
+ Phạm Hải Nam	131,332,000		131,332,000	
+ Phải thu phí vận hành chung cư 02 NHC	*766,677,002*		*766,677,002*	
+ Phải thu tiền gửi xe tại chung cư 02 NHC	*180,000,003*		*180,000,003*	
+ Tiền sử dụng điện, nước sinh hoạt của các hộ Ccư	*189,819,000*		*189,819,000*	
+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Xây Lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu Khí - Xí nghiệp Xây lắp 1				
+ Công ty TNHH Dịch Vụ Kỹ Thuật Sao Đại Dương				
+Tiền mua CP NHTMCP dầu khí	-		-	
+ Phí trước bạ của các hộ dân				
+ LIÊN DOANH VIỆT NGA VIETSOVPETRO	*194,186,345*		*194,186,345*	
+ Nguyễn Thu Thảo - Căn hộ chung cư	*2,809,796,465*		*2,809,796,465*	
+ CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÂY DỰNG HOÀNG TÚ	*111,348,500*		*111,348,500*	
+ Công ty TNHH TM DV và XD Nam Hưng Phú	*15,822,400*		*15,822,400*	
+ Công ty TNHH STRATEGIC MARINE	*9,943,900*		*9,943,900*	
+ Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Vận tải Container T-H	*24,000,000*		*24,000,000*	
+ Công nợ khác	*3,342,458,216*	*2,893,635,798*	627,896,137	*129,677,219*
+ Lê Đình Công	*332,062,408*			
+ Phạm Ngọc Tú	*353,357,706*			
+ Lê Sanh Thành	*39,503,256*			
+ Hoàng Hiếu	*550,783,362*			
- Thông tin về các khoản phạt, phải thu về lãi trả chậm... Phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	**14,798,514,190**	**2,893,635,798**	**10,808,245,379**	**129,677,219**

7 - Hàng tồn kho:

Nội dung	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	585,085,345		395,083,493	-
- Công cụ, dụng cụ	3,154,059,945	-	3,523,951,449	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	183,742,684,910		261,832,468,400	
- Hàng hoá	-		-	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ, nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất	(90,060,254,121)		(116,632,308,380)	

8 - Tài sản dở dang dài hạn:

I	**Mua sắm, phục hồi TSCĐ thanh lý, cải tạo nâng cấp TSCĐ**	-	-
1	Phần mềm "HT điều hành quản lý dự án Smartbuild Enterprise	-	
II	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**3,260,723,002**	**1,593,639,558**
3	Lắp đặt, cải tạo nhà container FVS 2 tầng	1,667,083,444	
4	Bãi cảng phân kỳ 3	1,593,639,558	1,593,639,558
	Cộng	**3,260,723,002**	**1,593,639,558**

9 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	**686,486,743,248**	**221,145,137,666**	**35,180,455,074**	**10,794,673,985**	**953,607,009,973**
- Mua trong năm	950,408,390	0		154,980,000	1,105,388,390
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5,579,940,823				5,579,940,823
- Tăng do do điều chỉnh TSDTBDS	2,196,184,557				2,196,184,557
- Giảm do do điều chỉnh TSDTBDS	2,788,029,394				2,788,029,394
- Thanh lý, nhượng bán	125,833,500	17,525,569,339	927,851,818		18,579,254,657
- Giảm khác	15,074,640,006				15,074,640,006
Số dư cuối năm	**677,224,774,118**	**203,619,568,327**	**34,252,603,256**	**10,949,653,985**	**926,046,599,686**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**305,414,282,326**	**197,918,760,943**	**35,180,455,074**	**10,758,491,975**	**549,271,990,318**
- Khấu hao trong năm	16,005,388,148	8,403,752,751		29,064,047	24,438,204,946
- Giảm khác (HN LN đầu tư nội bộ)	40,767,150				40,767,150
- Tăng do phân loại lại nhóm TSBDSDT	836,354,007				836,354,007
- Giảm do phân loại lại nhóm TSBDSDT	1,064,464,458				1,064,464,458
- Thanh lý, nhượng bán	125,833,500	17,525,569,339	927,851,818		18,579,254,657
- Giảm khác	15,002,237,429				15,002,237,429
Số dư cuối năm	**306,022,721,944**	**188,796,944,355**	**34,252,603,256**	**10,787,556,022**	**539,859,825,577**
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	381,072,460,922	23,226,376,723	0	36,182,010	404,335,019,655
- Tại ngày cuối năm	371,202,052,174	14,822,623,972	0	162,097,963	386,186,774,109

- Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị: **205.071.597.533**VNĐ (tại ngày 31/12/2023: **229.492.360.106** VNĐ)

- Tại ngày 31/12/2024, giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay với giá trị còn lại: **55.296.427.798**VNĐ (tại ngày 31/12/2023 : **59.681.762.833** VNĐ)

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	**15,166,470,000**	**14,779,354,162**	**29,945,824,162**
- Mua trong năm			0
Số dư cuối năm	**15,166,470,000**	**14,779,354,162**	**29,945,824,162**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	**6,074,334,707**	**13,430,004,037**	**19,504,338,744**
- Khấu hao trong năm	413,668,608	463,306,668	876,975,276
Số dư cuối năm	**6,488,003,315**	**13,893,310,705**	**20,381,314,020**
Gía trị còn lại của TSCĐ VH			
- Tại ngày đầu năm	9,092,135,293	1,349,350,125	10,441,485,418
- Tại ngày cuối năm	8,678,466,685	886,043,457	9,564,510,142

- Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các TSCĐVH đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị: 13.389.434.162VNĐ (tại ngày 31/12/2023 : 13.389.434.162 VNĐ)

11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**17,530,390,046**	**2,788,029,394**	**2,196,184,557**	**18,122,234,883**
- Nhà văn phòng	17,530,390,046	2,788,029,394	*2,196,184,557*	*18,122,234,883*
Giá trị hao mòn lũy kế	**6,194,489,219**	**1,365,584,842**	**836,354,007**	**6,723,720,054**
- Nhà văn phòng	6,194,489,219	1,365,584,842	*836,354,007*	6,723,720,054
Trong đó : Khấu hao trong kỳ	-	*301,120,384*		*301,120,384*
Gía trị còn lại BĐS đầu tư	**11,335,900,827**	**1,422,444,552**	**1,359,830,550**	**11,398,514,829**
- Quyền sử dụng đất				-
- Nhà văn phòng	11,335,900,827	1,422,444,552	1,359,830,550	11,398,514,829
- Nhà và quyền sử dụng đất				-

12. Chi phí trả trước :	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	**2,330,684,037**	**889,777,560**
- Công cụ , dụng cụ xuất dùng	2,330,684,037	889,777,560
b) Dài hạn	**91,948,545,271**	**100,875,529,324**
- Công cụ , dụng cụ xuất dùng	14,840,539,105	20,839,657,720
- Chi phí thuê đất của CTCP Sao mai Bến đình	77,108,006,166	80,035,871,604
Tổng cộng	**94,279,229,308**	**101,765,306,884**

13 - Tài sản khác:

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	**9,666,821,776**	**10,394,439,899**
- Thuế GTGT được khấu trừ	-	-
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9,666,821,776	10,394,439,899
Cộng	**9,666,821,776**	**10,394,439,899**

14 - Vay và nợ thuê tài chính:

Khoản mục	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	12,210,000,000	12,210,000,000	34,429,054,866	29,819,054,866	7,600,000,000	7,600,000,000
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	**12,210,000,000**	**12,210,000,000**	**34,429,054,866**	**29,819,054,866**	**7,600,000,000**	**7,600,000,000**

15 - Phải trả người bán:

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**506,779,947,183**	**506,779,947,183**	**492,016,972,206**	**492,016,972,206**
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP DẦU KHÍ MIỀN NAM (AI	34,002,780,123	34,002,780,123	37,915,260,123	37,915,260,123
Công ty TNHH KING'S GRATING	4,431,865,204	4,431,865,204	4,431,865,204	4,431,865,204
Công ty cổ phần công nghiệp HT	600,000,000	600,000,000	600,000,000	600,000,000
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC	4,880,101,708	4,880,101,708	5,980,101,708	5,980,101,708
Công ty Cổ phần thương mại kỹ thuật Hà Quang	4,855,917,642	4,855,917,642	322,245,642	322,245,642
Công ty Cổ phần thương mại tổng hợp tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	1,507,524,199	1,507,524,199	1,507,524,199	1,507,524,199
S-Tank Engineering Co.,Ltd	29,571,705,360	29,571,705,360	29,507,878,400	29,507,878,400
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18	6,043,285,095	6,043,285,095	11,374,965,095	11,374,965,095
Công ty TNHH Một thành viên Dương Tú Tuấn	23,531,760,931	23,531,760,931	24,831,760,931	24,831,760,931
CÔNG TY TNHH MTV KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI PH	2,206,467,923	2,206,467,923	2,206,467,923	2,206,467,923
Công ty TNHH Boilermaster Việt Nam	95,708,461,469	95,708,461,469	111,729,842,747	111,729,842,747
CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VÀ XÂY DỰNG DAE AH	25,053,411,382	25,053,411,382	25,053,411,382	25,053,411,382
S-TANK ENGINEERING CO.,LTD-THẦU PHỤ BỂ CHỨA HÌNH CẦU GÓI THẦU A2 DA TỔ HỢP HÒA DẦU MIỀN NAM VIỆT NAM	38,705,098,182	38,705,098,182	38,705,098,182	38,705,098,182
Công ty Cổ phần Gia Quảng Phát	15,080,122,665	15,080,122,665	17,478,400,161	17,478,400,161
Công ty TNHH một thành viên cao su 75	421,918,368	421,918,368	871,918,368	871,918,368
CT CP Đầu tư xây lắp & VLXD Đông Anh	2,303,201,128	2,303,201,128	2,303,201,128	2,303,201,128
Tổng công ty Ba son - Công ty TNHH một thành viên	60,978,955,914	60,978,955,914	60,978,955,914	60,978,955,914
Công ty Cổ phần Cơ khí Điện lực	434,439,128	434,439,128	434,439,128	434,439,128
Công ty TNHH Xuyên Hải	2,298,535,100	2,298,535,100	2,298,535,100	2,298,535,100
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Quảng Đức	680,347,043	680,347,043	680,347,043	680,347,043
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Sao Đại Dương	2,273,178,027	2,273,178,027	2,273,178,027	2,273,178,027
Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Đại Hãn	11,087,109,841	11,087,109,841	3,103,679,158	3,103,679,158
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Thành Đạt	2,652,199,984	2,652,199,984		
Công ty TNHH Hà Lộc	2,280,125,140	2,280,125,140		
Các khoản phải trả người bán khác	135,191,435,627	135,191,435,627	107,427,896,643	107,427,896,643

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	**43,743,863,359**	**43,743,863,359**	**45,633,490,250**	**45,633,490,250**
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình Dầu khí	10,677,693,982	10,677,693,982	10,977,693,982	10,977,693,982
Tổng công ty tư vấn thiết kế dầu khí-CTCP (PVE)	991,055,319	991,055,319	991,055,319	991,055,319
CN xây lắp công trình dầu khí Phía Bắc - PVC	278,440,483	278,440,483	278,440,483	278,440,483
Công ty cổ phần xây lắp đường ống bể chứa dầu khí	16,719,706,279	16,719,706,279	15,086,614,220	15,086,614,220
Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	574,092,092	574,092,092	614,723,844	614,723,844
Công ty CP Dầu khí Đông Đô	397,877,829	397,877,829	397,877,829	397,877,829
Công ty CP Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	3,548,587,589	3,548,587,589	3,778,998,160	3,778,998,160
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2,210,421,940	2,210,421,940	2,201,342,831	2,201,342,831
Công ty bảo hiểm PVI Vũng tàu	293,057,176	293,057,176	181,635,909	181,635,909
Trường Cao Đẳng Dầu Khí	369,499,312	369,499,312	151,456,312	151,456,312
Trường đại học dầu khí Việt Nam	109,000,000	109,000,000	109,000,000	109,000,000
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD	900,073,363	900,073,363	900,073,363	900,073,363
Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	91,636,560	91,636,560	48,000,000	48,000,000
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật khoan Dầu khí PV	14,253,325	14,253,325	14,253,325	14,253,325
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	44,000,000	44,000,000	44,000,000	44,000,000
Công ty cổ phần sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam	1,623,094,684	1,623,094,684	1,623,094,684	1,623,094,684
Công ty cổ phần bọc ống dầu khí Việt nam	4,756,639,584	4,756,639,584	4,756,639,584	4,756,639,584
CT cổ phần xây lắp Dầu khí Hà Nội (PVC-HN)	135,220,650	135,220,650	135,220,650	135,220,650
Cty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	9,513,192	9,513,192	21,647,856	21,647,856
Tổng cộng	**550,523,810,542**	**550,523,810,542**	**537,650,462,456**	**537,650,462,456**

16 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

a) Phải nộp

Chỉ tiêu	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh kỳ báo cáo		Số còn phải nộp cuối kỳ kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
I - THUẾ	**20,889,033,220**	**52,900,792,896**	**46,664,295,760**	**27,125,530,356**
1. Thuế GTGT	20,626,330,642	49,897,724,386	44,219,340,149	26,304,714,879
Trong đó : - Nộp trong tỉnh	20,626,330,642	49,897,724,386	44,219,340,149	26,304,714,879
- Nộp ngoài tỉnh	-	-	-	-
2. Thuế GTGT hàng NK	-	645,821,461	645,821,461	-
3. Thuế xuất nhập khẩu	-	268,140,223	268,140,223	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	262,702,578	1,941,906,650	1,388,026,726	816,582,502
6. Thuế môn bài	-	4,000,000	4,000,000	-
9. Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
10. Thuế GTGT nộp hộ nhà thầu nước ngoài	-	79,634,012	76,279,641	3,354,371
11. Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	-	62,566,164	61,687,560	878,604
12. Thuế môn bài nộp hộ nhà thầu nước ngoài	-	1,000,000	1,000,000	-
II - BHXH ; BHYT ; KPCĐ	**9,001,876,401**	**19,555,721,040**	**20,578,200,850**	7,979,396,591
1. Bảo hiểm xã hội	2,163,619,632	14,608,974,055	13,530,682,606	3,241,911,081
2. Bảo hiểm y tế	190,008,308	2,657,683,245	2,447,581,975	400,109,578
3. Bảo thất nghiệp	272,960,062	1,141,410,528	1,074,936,269	339,434,321
4. Kinh phí công đoàn	6,375,288,399	1,147,653,212	3,525,000,000	3,997,941,611
TỔNG CỘNG	**29,890,909,621**	**72,456,513,936**	**67,242,496,610**	**35,104,926,947**

b) Phải thu

Chỉ tiêu	Số phải thu đầu kỳ	Số phát sinh kỳ báo cáo		Số phải thu cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
6. Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,394,439,899	727,618,123		9,666,821,776
Cộng	**10,394,439,899**	**727,618,123**	-	**9,666,821,776**

17 - Chi phí phải trả:

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**64,428,711,276**	**61,698,013,467**
- Các khoản trích trước về chi phí thi công các DA	63,302,932,108	60,572,234,299
- Phí bản quyền nhãn hiệu PVN	1,125,779,168	1,125,779,168
- Trích trước chi phí lãi vay	-	
- Khác		
b) Dài hạn		
Cộng	**64,428,711,276**	**61,698,013,467**

18 - Phải trả khác :

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn	**15,549,389,952**	**18,503,175,263**
- Kinh phí công đoàn	3,997,941,611	6,375,288,399
- Bảo hiểm xã hội	3,241,911,081	2,163,619,632
- Bảo hiểm y tế	400,109,578	190,008,308
- Bảo hiểm thất nghiệp	339,434,321	272,960,062
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,569,993,361	9,501,298,862
+ Trong đó: Phải trả cổ tức	*36,203,277*	*36,203,277*
Phải trả thuế TNCN	*1,189,787,386*	*923,973,579*
Khoản phải chi hộ BHXH	*5,584,689*	*5,584,689*
Lãi phải trả NH Liên việt Đông Đô	-	*1,972,597,668*
Phải trả lãi vay ngắn hạn cá nhân	*233,831,782*	*147,101,369*
Phải trả ban QT CC	*596,113,724*	*862,313,724*
Các quỹ UH	*2,541,765,999*	*2,579,465,999*
Phải trả tiền trợ cấp thôi việc	*771,858,137*	*1,192,453,402*
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	*174,438,000*	*150,438,000*
Các khoản phải trả khác	*2,020,410,367*	*1,781,605,155*
b) Dài hạn	**632,142,218**	**660,919,000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	632,142,218	660,919,000

19 - Doanh thu chưa thực hiện :

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn của dịch vụ cho thuê tại khu phức hợp 02 NHC và bãi cảng Sao Mai Bến Đình được phản ánh doanh thu cung cấp dịch vụ chưa ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là: 3.247.713. VNĐ; Tiền lãi do mua và thuê lại TSCĐ (nghiệp vụ phát sinh từ T10/2017) : 199.251.272 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	**3,247,713,529**	**108,553,728**
- Doanh thu nhận trước:	3,247,713,529	108,553,728
+ CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VÀ ĐẦU TƯ QUỐC TẾ		-
+ Công ty cổ phần Cơ khí Xây dựng FOCUS Việt Nam	74,286,800	-
+ Ngân hàng thương mại cổ phần Quốc tế Việt Nam (VIB)	24,522,000	24,522,000
+ CN Viettel Bà rịa - Vũng tàu - Tập đoàn VT QĐ	27,272,729	27,272,728
+ TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM	780,032,000	
+ CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ KHÍ HÀNG HẢI PTSC		
+ CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 18	2,341,600,000	56,759,000
b) Dài hạn	**199,251,272**	**295,595,888**
+ Lãi của bán và mua TS thuê mua tài chính (55.17.... 24/8/2017)	199,251,272	295,595,888
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng, lý do không có khả năng thực hiện		

20 - Dự phòng phải trả :

Khoản mục	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành CT xây dựng		
+ Tổ hợp Hoá dầu Long Sơn - Package G	-	
b) Dài hạn	**5,911,574,700**	**7,882,099,600**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành CT xây dựng	5,911,574,700	7,882,099,600
+ Chế tạo chân đế JA & KA - Dự án Gallaf 3	5,911,574,700	7,882,099,600
Tổng cộng	**5,911,574,700**	**7,882,099,600**

21 - Vốn chủ sở hữu :

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	LN sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước 1/1/2023	600,000,000,000	13,251,400,000	(20,000)	(427,907,435,025)	92,258,894,332	277,602,839,307
- Lãi trong năm trước				(159,006,188,084)		(159,006,188,084)
Số dư năm trước 31/12/2023	**600,000,000,000**	**13,251,400,000**	**(20,000)**	**(586,913,623,109)**	**92,258,894,332**	**118,596,651,223**
Số dư đầu năm nay 1/1/2024	**600,000,000,000**	**13,251,400,000**	**(20,000)**	**(586,913,623,109)**	**92,258,894,332**	**118,596,651,223**
+ Lãi trong năm nay				9,952,888,387		9,952,888,387
+ Khác				(1,930,110,331)		(1,930,110,331)
Số dư cuối năm nay 31/12/2024	600,000,000,000	13,251,400,000	(20,000)	(578,890,845,053)	92,258,894,332	126,619,429,279

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 06 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Khoản mục	Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (VND)	Vốn đã góp tại ngày	
		31/12/2024	31/12/2023
- Vốn góp công ty mẹ -TCT CP Xây lắp DK VN	305,845,330,000	305,845,330,000	305,845,330,000
- Công ty TNHH Mepcom Offshore & Marine	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
- Vốn góp của các cổ đông khác	234,154,670,000	234,154,670,000	234,154,670,000
Cộng	**600,000,000,000**	**600,000,000,000**	**600,000,000,000**

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận :

Khoản mục	Kỳ này	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	600,000,000,000	600,000,000,000
+ Vốn góp cuối năm	600,000,000,000	600,000,000,000
- Cổ tức , lợi nhuận đã chia (*):	-	-

d, Cổ phiếu:

Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60,000,000	60,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60,000,000	60,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	60,000,000	60,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2	2
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59,999,998	59,999,998
+ Cổ phiếu phổ thông	59,999,998	59,999,998
+ Cổ phiếu ưu đãi		

**** - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10,000 VND/1CP (Mười ngàn đồng/cổ phiếu)***

đ, Cổ tức: Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông : 0%

e, Các quỹ của doanh nghiệp :

Các qũy của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Qũy đầu tư & phát triển	92.258.894.332	92.258.894.332
Cộng	**92.258.894.332**	**92.258.894.332**

22 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu :

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau :

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60,000,000	60,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60,000,000	60,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	60,000,000	60,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	2	2
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59,999,998	59,999,998
+ Cổ phiếu phổ thông	59,999,998	59,999,998
+ Cổ phiếu ưu đãi		

23. Chênh lệch tỷ giá:	**Cuối kỳ**	**Năm trước**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh khác:		
+ Lãi (+)/Lỗ (-) Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	1,623,199,197	109,333,586

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
c) Ngoại tệ các loại :		
+ USD	**4,858.66**	**4,808.66**
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	**1,395,788,768**	**1,395,788,768**

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết qủa hoạt động KD:

1 - Tổng doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ (mã số 01)	Kỳ báo cáo 1/1/2024 - 31/12/2024	Kỳ báo cáo 1/1/2023 - 31/12/2023
a) Doanh thu :	**570,016,285,007**	**412,423,283,984**
- Doanh thu hoạt động xây lắp	533,352,208,677	263,269,398,519
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	36,664,076,330	149,153,885,465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Kỳ báo cáo 1/1/2024 - 31/12/2024	Kỳ báo cáo 1/1/2023 - 31/12/2023
- CT CP dịch vụ lắp đặt,vận hành & bảo dưỡng PTSC-	1,368,819,800	20,014,958,384
Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa	422,511,720	
- Ban điều hành DA nhà máy nhiệt điện Thái bình 2	6,056,953,685	20,679,253,669
- Ban điều hành các dự án Phía Nam		1,771,439,032
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro - Hợp đồng chia sản phẩm dầu khí lô 09-2/09	9,920,707,092	101,267,711,790
- Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	124,096,940,925	58,228,819,560
Công ty cổ phần xây lắp đường ống bể chứa dầu khí	72,937,310	-
CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CƠ KHÍ HÀNG HẢI PTSC	125,705,769,994	55,463,691,306
Tổng Công ty cổ phần xây lắp dầu khí Việt Nam	86,010,000	
- Công ty CP chế tạo giàn khoan dầu khí (PV SHIPYARD)		416,560,833
Tổng công ty CP dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam	240,741,378,231	34,623,511,200
- Công ty CP đầu tư Dầu khí Sao Mai Bến Đình	93,526,000	74,839,000
Chi nhánh Phát điện Dầu khí - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	524,583,273	
CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM-CÔNG TY CẢNG DỊCH VỤ DẦU KHÍ	73,648,000	334,602,408
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ	74,211,188	
Công ty cổ phần sản xuất ống thép Dầu khí Việt Nam		12,809,492
Cộng	**509,237,997,218**	**292,888,196,674**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02):	Kỳ báo cáo 1/1/2024 - 31/12/2024	Kỳ báo cáo 1/1/2023 - 31/12/2023
Trong đó:		
+ Chiết khấu thương mại	-	-
+ Giảm giá hàng bán	-	-
+ Hàng bán bị trả lại	-	

3 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11):	**Kỳ báo cáo 1/1/2024 - 31/12/2024**	Kỳ báo cáo 1/1/2023 - 31/12/2023
- Giá vốn hoạt động xây lắp	501,086,611,448	396,865,373,652
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	27,019,903,155	145,088,177,180
- Giá vốn từ CT nội bộ	-	
- Hoàn nhập lãi XNC từ các HM đầu tư (BCSM 2011)	(40,767,150)	(135,113,833)
Cộng	528,065,747,453	541,818,436,999

4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**Kỳ báo cáo 1/1/2024 - 31/12/2024**	Kỳ báo cáo 1/1/2023 - 31/12/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	353,299,468	998,445,009
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	18,387,934	72,490,022
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-	-
Cộng	**371,687,402**	1,070,935,031

5 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ báo cáo 1/1/2024 - 31/12/2024	Kỳ báo cáo 1/1/2023 - 31/12/2023
- Lãi tiền vay	1,199,435,611	1,180,888,738
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	34,555,552	19,013,923
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	1,655,869,723	994,242,931
Cộng	**2,889,860,886**	2,194,145,592

6 - Thu nhập khác	**Kỳ báo cáo 1/1/2024 - 31/12/2024**	Kỳ báo cáo 1/1/2023 - 31/12/2023
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1,348,787,268	504,814,815
- Hoàn nhập chi phí BHCT, CP trích trước	1,970,524,900	2,616,500,000
- Các khoản khác	5,848,745,409	1,124,540,219
+ Thanh lý vật tư kém phẩm chất	*319,221,597*	*212,426,818*
+ Thu nhập do được giảm công nợ phải trả	*208,658,480*	*20,608,665*
+ Thu từ tiền phạt HĐ	*20,000,000*	
+ Khấu trừ lại tiền của nhà thầu		48,556,980
+ Hợp tác kinh doanh tại bãi An Phong	*605,997,488*	582,915,223
+ HT điều chỉnh lãi phải trả do được miễn giảm NH TMCP bưu điện liên việt	*620,224,204*	
+ Hoàn lại phí bảo hiểm		18,508,105
+ Các khoản khác	*33,639,518*	*6,852*
+ Khoản nợ không xác định được chủ nợ theo cv Thuế	*4,041,004,122*	
+ Tiền bồi thường bảo hiểm		225,982,849
Cộng	**9,168,057,577**	**4,245,855,034**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7 - Chi phí khác	**Kỳ báo cáo 1/1/2024 - 31/12/2024**	Kỳ báo cáo 1/1/2023 - 31/12/2023
- Các khoản tiền phạt	1,327,172,758	371,047,943
- Tiền phạt hợp đồng		1,150,000
- Thanh lý CCDC	79,801,862	-
- Các khoản khác	*4,783,206,544*	*2,401,386,095*
+ Hợp tác kinh doanh tại bãi An Phong	*77,997,488*	*77,435,088*
+ Chi phí không có hóa đơn, không hợp lệ	*67,913,158*	*27,700,000*
+ Các khoản khác	377,483,207	*1,108,201*
+ Chi phí quà tri ân khách hàng		*398,724,000*
+ Tiền chậm nộp thuế	*189,049,651*	*286,812,325*
+ Lãi nộp BH	*51,602,586*	*1,611,765,432*
+ CCDC kém phẩm chất	*80,830,800*	
+ Án phí	*366,196,660*	
+ Hoàn công nợ	*600,000,000*	
+ Công nợ theo QĐ của tòa	*2,972,132,994*	
+ Xử lý truy thu thuế TNCN theo biên bản kiểm tra thuế niên độ 2018 - thu qua thuế trả về năm 2021		*(3,558,951)*
Cộng	**6,190,181,164**	2,773,584,038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8 - Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ báo cáo 1/1/2024 - 31/12/2024	Kỳ báo cáo 1/1/2023 - 31/12/2023
Chi phí nhân viên quản lý	**18,287,603,251**	**16,826,217,857**
Tiền lương nhân viên quản lý	15,489,557,001	13,872,775,857
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ nhân viên QL	2,798,046,250	2,953,442,000
Chi phí vật liệu quản lý	**145,565,500**	**205,100,400**
Chi phí qlý: Đồ dùng văn phòng	**403,725,011**	**541,637,076**
Chi phí qlý: Khấu hao TSCĐ	**2,174,870,556**	**1,694,618,530**
Chi phí qlý: Thuế, phí và lệ phí	**-6,700,000**	**14,700,000**
Chi phí qlý: Dự phòng	**1,226,310,232**	**-146,278,421**
Chi phí qlý: Dịch vụ mua ngoài	**4,000,273,176**	**3,529,762,829**
Chi phí điện, nước	1,287,702,036	1,007,188,104
Chi phí điện thoại, điện báo, thư báo	269,264,740	270,015,114
Chi phí thuê ngoài SC xe máy, TSCĐ, VP	589,530,800	624,510,967
Chi phí DV, DVKT mua ngoài khác	815,208,994	911,398,644
Chi phí phục vụ công tác an toàn	36,806,606	14,650,000
Chi phí dịch vụ Tòa nhà Văn phòng	1,001,760,000	702,000,000
Chi phí bằng tiền khác	**5,498,086,247**	**7,294,337,233**
Chi phí tiếp khách	833,578,361	1,483,954,956
Chi phí hội nghị	195,195,191	310,743,710
Chi phí công tác phí	902,448,153	1,091,117,957
Chi phí đào tạo	-3,552,285	203,600,000
Các chi phí mang yếu tố phúc lợi (có hoá đơn)	418,724,697	466,732,036
Chi phí xăng xe	768,873,689	953,072,563
CP tiếp thị, môi giới, quảng cáo	0	0
Chi phí đồng phục	66,525,876	58,420,000
Chi phí bằng tiền khác	2,316,292,565	2,726,696,011
Tổng cộng	**31,729,733,973**	**29,960,095,504**

9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	Kỳ báo cáo 1/1/2024 - 31/12/2024	Kỳ báo cáo 1/1/2023 - 31/12/2023
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	55,926,603,674	149,913,254,373
- Chi phí nhân công	119,764,128,222	130,288,884,746
- Chi phí máy thi công	22,738,467,471	126,919,760,496
- Chi phí khấu hao TSCĐ	25,575,533,456	26,541,092,081
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	284,273,019,372	10,752,928,900
Cộng	508,277,752,195	444,415,920,596

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ báo cáo 1/1/2024 - 31/12/2024	Kỳ báo cáo 1/1/2023 - 31/12/2023
Lợi nhuận trước thuế	**10,680,506,510**	**(159,006,188,084)**
Trong đó : *+ SXKD chính*		*(159,006,188,084)*
+ Bất động sản		-
Cộng : - Các khoản chi phí không được khấu trừ	6,676,875,646	2,844,317,259
Cộng: Chi phí lãi vay không được trừ		182,443,729
Trừ : - Trừ do CL tỷ giá có gốc ngoại tệ cuối kỳ (phải thu và bằng tiền gửi) (thu nhập tạm thời không chịu thuế)	(5,674,577)	(3,609,674)
Trừ : - Lãi từ TMTC được ghi nhận trên DT chưa thực hiện (đã tính thuế 2017)	(96,344,616)	(96,344,616)
Cộng: Trích lập dự phòng phải thu khó đòi		(146,278,421)
Cộng: Trích lập dự phòng giảm giá HTK	(26,411,421,597)	(10,894,963,910)
Cộng: Thu nhập khác do khoản phải trả không xác định được chủ nợ đã tính thuế TNDN theo BBKT thuế niên độ 2020+2021	(4,041,004,122)	
Hoàn nhập lỗ CLTGCK TGNH và phải thu năm trước	3,609,674	3,851,929
Phân bổ chi phí lãi vay không được khấu trừ các năm trước		-
Lỗ năm trước chuyển qua		
Thu nhập chịu thuế	**(13,193,453,082)**	**(167,116,771,788)**
Thu nhập chịu thuế TNDN sau chuyển lỗ	**(13,193,453,082)**	
Thuế suất thông thường	20%	20%
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai	Kỳ báo cáo 1/1/2024 - 31/12/2024	Kỳ báo cáo 1/1/2023 - 31/12/2023
2. Các khoản tiền do DN nắm giữa nhưng không được sự dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	34,429,054,866	8,967,434,422
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	29,819,054,866	35,709,730,990

VIII – Những thông tin khác:

1 – Thu nhập của thành viên chủ chốt:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

STT	Họ và tên	Chức danh	Q1/2024	Q2/2024	Q3/2024	Q4/2024	Lũy kế 2024	Lũy kế 2023
Thù lao TV HĐQT không chuyên trách			**99,000,000**	**96,533,000**	**99,000,000**	**94,500,000**	**389,033,000**	**298,000,000**
1	Lam Hau Guan	Thành viên HĐQT	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	120,000,000	120,000,000
2	Vũ Minh Công	Thành viên độc lập HĐQT	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	120,000,000	120,000,000
3	Lê Minh Hải	Thành viên độc lập HĐQT					-	40,000,000
4	Nguyễn Thị Thu Anh	Thành viên BKS	9,000,000	6,533,000	9,000,000	4,500,000	29,033,000	18,000,000
5	Trần Minh Ngọc	Thành viên độc lập HĐQT	30,000,000	30,000,000	30,000,000	30,000,000	120,000,000	80,000,000
Lương viên chức quản lý			**698,174,000**	**707,012,000**	**707,123,000**	**922,951,000**	**3,035,260,000**	**2,665,077,333**
1	Đinh Văn Hưng	Thành viên HĐQT	78,900,000	74,829,000	79,295,000	92,658,000	325,682,000	335,923,000
2	Đinh Văn Tân	Thành viên HĐQT	79,157,000	37,575,000	-		116,732,000	280,642,000
3	Thái Doãn Thuyết	Phó Giám đốc	79,157,000	74,289,000	24,925,000		178,371,000	282,043,000
4	Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	110,575,000	154,269,000	136,752,000	135,116,000	536,712,000	359,248,000
5	Trần Quang Ngọc	Phó Giám đốc	68,934,000	66,950,000	76,359,000	91,254,000	303,497,000	325,840,000
6	Phan Khắc Mẫn	Giám đốc	85,091,000	80,253,000	84,463,000	131,220,000	381,027,000	303,273,000
7	Lê Sanh Thành	Phó Giám đốc	78,648,000	73,749,000	76,359,000	124,833,000	353,589,000	364,800,333
8	Nguyễn Thị Thúy Trang	Trưởng Ban kiểm soát	68,676,000	63,861,000	67,022,000	79,254,000	278,813,000	238,554,000
9	Hoàng Văn Hải	Thành viên BKS	49,036,000	45,764,000	47,948,000	56,775,000	199,523,000	174,754,000
10	Trần Vũ Phương	Thành viên HĐQT		35,473,000	75,423,000	89,850,000	200,746,000	-
11	Lê Đình Công	Phó Giám đốc			38,577,000	121,991,000	160,568,000	
12	Võ Thanh Tinh	Người quản trị Công ty	55,988,000	63,700,000	63,906,000	65,532,000	249,126,000	
TỔNG CỘNG			**797,174,000**	**803,545,000**	**806,123,000**	**1,017,451,000**	**3,424,293,000**	**2,963,077,333**

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán 18 "Báo cáo bộ phận) (2):
HĐSXKD chính của Công ty là xây lắp. Trong kỳ, công ty không có hoạt động SXKD nào khác trọng yếu, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng CĐKT tại ngày 31/12/2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên BCKQHĐKD cho kỳ báo cáo tại ngày 31/12/2024 liên quan chủ yếu đến hoạt động xây lắp. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào khác ngoài lãnh thổ Việt nam, do vậy công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài với Việt nam.

4 - Những thông tin khác:
Do ảnh hưởng của những biến động trong nền kinh tế, ngành nghề hoạt động của Công ty đang chứa đựng các rủi ro về sự biến động giá thị trường của các loại nguyên vật liệu dùng cho thi công. Những thay đổi lớn về giá nguyên vật liệu thi công có thể ảnh hưởng lớn đến những lợi ích và nghĩa vụ kinh tế của Công ty. Ban Giám đốc Công ty cho rằng sự thay đổi của thị trường cũng như ảnh hưởng của các chính sách quản lý vĩ mô của Chính phủ là rất khó dự đoán. Vì vậy, Ban Giám đốc Công ty không thể lượng hóa được sự ảnh hưởng của vấn đề này đối với các công trình đang thi công của Công ty. Kết quả cuối cùng sẽ chỉ được xác định khi hoàn thành thi công và nghiệm thu bàn giao cho các chủ đầu tư.

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Hoàng Anh	Lê Minh Phong	GIÁM ĐỐC Phan Khắc Mẫn

CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ
DN: C=VN, S=Bà Rịa - Vũng Tàu, L="Số 2 Nguyễn Hữu Cảnh, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam", O=CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN KẾT CẤU KIM LOẠI VÀ LẮP MÁY DẦU KHÍ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:3500834094
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2025-01-23 17:11:33
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.0